

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2025**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **13** tháng **08** năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn - Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **2024** /XMBS-TCKT ngày 13 tháng 08 năm 2021 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**



Nguyễn Đức Sơn

Số 2024/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng 6 tháng 2021 sau soát xét

Bỉm Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện văn bản số 1253 SGDHN-QLNY về việc công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2021 ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (Công ty) giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2021 sau soát xét như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 riêng sau soát xét của Công ty đạt 110,99 tỷ đồng tăng 47,21% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 riêng sau soát xét (tương ứng với 35,60 tỷ đồng); nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng tăng 5,21% (tương ứng với 111,33 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 47,79% (tương ứng với 16,63 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8,22% (tương ứng với 6,16 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 1,17% (tương ứng với 0,91 tỷ đồng), giá vốn hàng bán tăng 4,74% (tương ứng với 88,03 tỷ đồng). Tuy nhiên mức độ tăng doanh thu và giảm chi phí tài chính, quản lý, bán hàng lớn hơn mức độ tăng của giá vốn hàng bán.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 riêng sau soát xét tăng so với 6 tháng năm 2020 riêng sau soát xét.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: V.Th, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
BỈM SƠN
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA
Nguyễn Đức Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

10/0
C
DE
VI
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Số: 0237 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11/27/21 10:11 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		780.328.948.474	529.730.381.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.889.049.672	87.977.380.516
1. Tiền	111		48.889.049.672	87.892.152.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	85.227.610
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.415.892.738	88.119.004.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	323.138.944.744	66.616.919.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	105.038.875.056	111.140.243.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.666.931.405	5.804.699.731
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(95.428.858.467)	(95.442.858.467)
III. Hàng tồn kho	140	9	383.397.365.775	339.970.780.609
1. Hàng tồn kho	141		383.453.482.656	340.026.897.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.116.881)	(56.116.881)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.626.640.289	13.663.215.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.102.980.683	13.161.492.040
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		523.659.606	501.723.296
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.251.029.536.901	3.383.047.890.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.598.090.197	5.555.404.371
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.598.090.197	5.555.404.371
II. Tài sản cố định	220		3.122.097.450.054	3.245.006.976.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.113.024.680.198	3.235.823.174.412
- Nguyên giá	222		7.295.250.459.521	7.274.268.907.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.182.225.779.323)	(4.038.445.733.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.072.769.856	9.183.801.920
- Nguyên giá	228		11.273.005.603	11.273.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.200.235.747)	(2.089.203.683)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.445.352.603	46.462.267.020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	38.445.352.603	46.462.267.020
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		116.190.198.618	116.190.198.618
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
V. Tài sản dài hạn khác	260		82.888.644.047	86.023.242.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	72.215.014.549	75.349.613.069
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	10.673.629.498	10.673.629.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.031.358.485.375	3.912.778.271.497
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.867.119.959.702	1.821.629.420.043
I. Nợ ngắn hạn	310		1.861.452.639.827	1.816.366.241.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	833.664.772.925	777.169.544.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	58.755.849.467	87.337.596.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	59.570.742.834	30.649.653.543
4. Phải trả người lao động	314		35.241.049.673	64.974.196.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	119.109.294.441	82.718.452.318
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.641.050.357	12.624.936.130
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	720.496.607.022	756.051.893.975
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.973.273.108	4.839.967.789
II. Nợ dài hạn	330		5.667.319.875	5.263.178.361
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.667.319.875	5.263.178.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.164.238.525.673	2.091.148.851.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.164.238.525.673	2.091.148.851.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		713.584.349.985	691.514.277.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.549.454.635	110.529.853.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		50.678.530.416	26.763.481.564
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		110.870.924.219	83.766.371.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.031.358.485.375	3.912.778.271.497

Phạm Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Đức Sơn
 Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàng Vân
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	2.247.412.543.287	2.136.151.870.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	53	-	68.916.363
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		2.247.412.543.287	2.136.082.954.624
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.944.241.307.726	1.856.214.609.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		303.171.235.561	279.868.345.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.482.004	21.960.445
7. Chi phí tài chính	22	27	18.161.824.705	34.788.933.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.161.824.705	34.788.933.507
8. Chi phí bán hàng	25	28	76.769.347.813	77.682.072.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	68.748.931.933	74.909.146.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		139.509.613.114	92.510.152.706
11. Thu nhập khác	31	29	2.309.154.360	1.435.063.954
12. Chi phí khác	32	30	1.696.703.313	1.059.794.952
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		612.451.047	375.269.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.122.064.161	92.885.421.708
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	29.131.139.942	17.489.912.167
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		110.990.924.219	75.395.509.541

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàn Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.122.064.161	92.885.421.708
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	143.705.649.559	144.480.477.646
Các khoản dự phòng	03	390.141.514	400.481.566
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.460.167)	(21.960.445)
Chi phí lãi vay	06	18.161.824.705	34.788.933.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	302.361.219.772	272.533.353.982
Tăng các khoản phải thu	09	(254.325.573.818)	(285.976.260.931)
Tăng hàng tồn kho	10	(43.426.585.166)	(83.744.605.026)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.065.748.682	40.828.507.369
Giảm chi phí trả trước	12	9.171.173.567	7.280.020.449
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.931.077.329)	(25.311.038.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.513.916.735)	(36.242.449.278)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.265.820.066)	(17.758.566.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.135.168.907	(128.391.038.780)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.686.672.965)	(20.766.914.554)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.460.167	21.960.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.668.212.798)	(15.744.954.109)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.664.203.712.724	1.661.466.907.860
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.699.758.999.677)	(1.602.604.549.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.555.286.953)	58.862.358.803
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(39.088.330.844)	(85.273.634.086)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.977.380.516	121.925.374.454
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	48.889.049.672	36.651.740.368

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu phố 7, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.336 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.351).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Từ năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Theo Công văn số 2556/BXD/QLDN ngày 06 tháng 7 năm 2021, Bộ Xây dựng đã yêu cầu Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn triển khai thực hiện các phương án xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến CRC để sớm đưa nhà máy hoạt động trở lại trong quý 3 năm 2021.

Chi nhánh

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiền đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ, phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đập, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.656.109.113	5.424.056.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.232.940.559	82.468.096.617
Các khoản tương đương tiền	-	85.227.610
	48.889.049.672	87.977.380.516

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	56.340.781.961	3.020.801.469
Công ty TNHH Ngọc Mười	42.976.585.050	1.411.198.507
Công ty TNHH MTV Xuân Anh	17.571.875.501	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Ngọc Loan	16.516.761.832	803.457.503
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	7.394.138.600
Các khách hàng khác	189.732.940.400	53.987.323.675
	323.138.944.744	66.616.919.754
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	39.484.926.832	39.921.666.834

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	60.833.369.424	60.833.369.424
Công ty Cổ phần Lilama 5	20.545.169.123	20.545.169.123
Nhà cung cấp khác	23.660.336.509	29.761.705.181
	105.038.875.056	111.140.243.728
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	60.833.369.424	65.881.233.046

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	3.381.687.880	2.587.525.880
Phải thu khác	4.285.243.525	3.217.173.851
	7.666.931.405	5.804.699.731
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ	7.598.090.197	5.555.404.371
	7.598.090.197	5.555.404.371
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.214.092.787	1.214.092.787

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	91.913.256.714	-	91.913.256.714	-
Đối tượng khác	3.515.601.753	-	3.529.601.753	-
	95.428.858.467	-	95.442.858.467	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	279.083.619.401	(56.116.881)	231.160.326.823	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	3.261.307.395	-	2.906.977.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.700.712.279	-	76.494.403.240	-
Thành phẩm	35.407.843.581	-	29.465.190.284	-
	383.453.482.656	(56.116.881)	340.026.897.490	(56.116.881)
b. Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	10.673.629.498	-	10.673.629.498	-
	10.673.629.498	-	10.673.629.498	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	2.280.657.073	10.405.054.080
Chi phí sửa chữa máy nghiền	4.822.323.610	2.756.437.960
	7.102.980.683	13.161.492.040
b. Dài hạn		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	37.603.298.985	48.484.085.018
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	8.888.789.001	-
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (i)	12.736.852.513	13.444.455.433
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (ii)	11.016.964.493	11.266.594.847
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	1.829.095.559	1.264.059.723
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	-	890.418.048
Các khoản khác	140.013.998	-
	72.215.014.549	75.349.613.069

- (i) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.
- (ii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đam và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÍM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	1.864.204.647.844	5.207.326.819.401	167.875.781.516	24.960.993.633	9.900.665.525	7.274.268.907.919					
Mua sắm mới	-	1.442.772.727	-	44.735.000	-	1.487.507.727					
Tặng từ xây dựng cơ bản	-	19.494.043.875	-	-	-	19.494.043.875					
Số dư cuối kỳ	1.864.204.647.844	5.228.263.636.003	167.875.781.516	25.005.728.633	9.900.665.525	7.295.250.459.521					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	900.485.057.908	2.949.731.135.033	164.955.528.345	17.897.324.259	5.376.687.962	4.038.445.733.507					
Khấu hao trong kỳ	28.152.856.666	113.373.723.148	1.011.530.906	1.056.506.775	185.428.321	143.780.045.816					
Số dư cuối kỳ	928.637.914.574	3.063.104.858.181	165.967.059.251	18.953.831.034	5.562.116.283	4.182.225.779.323					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	963.719.589.936	2.257.595.684.368	2.920.253.171	7.063.669.374	4.523.977.563	3.235.823.174.412					
Tại ngày cuối kỳ	935.566.733.270	2.165.158.777.822	1.908.722.265	6.051.897.599	4.338.549.242	3.113.024.680.198					

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thể chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 3 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.100.998.075.528 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.202.754.416.284 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 1.668.520.467.994 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.653.007.309.488 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
Số dư cuối kỳ	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	2.089.203.683	2.089.203.683
Khấu hao trong kỳ	-	111.032.064	111.032.064
Số dư cuối kỳ	-	2.200.235.747	2.200.235.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.629.336.000	554.465.920	9.183.801.920
Tại ngày cuối kỳ	8.629.336.000	443.433.856	9.072.769.856

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Cảng Lèn (i)	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (ii)	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án Phòng điều hành Trung tâm CCR	3.980.199.494	2.574.919.947
Hệ thống quan trắc khí thải	-	9.926.933.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.857.858.655	4.353.118.983
	38.445.352.603	46.462.267.020

- (i) Theo Công văn số 5727/STC-QLCSGC vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài chính yêu cầu Công ty lập báo cáo chi tiết về phần chi phí đã đầu tư, làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đã đầu tư trên đất. Sau đó, Công ty đã gửi Công văn số 3065/XMBS-QLDA ngày 23 tháng 12 năm 2019 tới Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa thông báo giá trị chi phí đầu tư Cảng Lèn, trong đó giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư là 8.852.086.560 VND và chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là 10.260.160.000 VND đã được Ban quản lý dự án của Công ty quyết toán vào ngày 19 tháng 5 năm 2020.

Công ty đã gửi Văn bản số 1253/BC-XMBS ngày 27 tháng 5 năm 2021 đến Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”) báo cáo về việc dừng và quyết toán vốn đầu tư dự án Cảng Lèn. Theo Công văn số 933/VICEM-ĐTĐTXD ngày 28 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã đề nghị Công ty tổ chức rà soát, hoàn thiện các thủ tục pháp lý để quyết toán theo quy định.

- (ii) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam – Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTĐTXD ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1708/BC-XMBS ngày 14 tháng 7 năm 2021, Công ty đã đề nghị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam cho phép trả lại khu đất thực hiện Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn và thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo quy định.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	116.190.198.618
	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	116.190.198.618

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	118.213.337.644	118.213.337.644	87.875.631.144	87.875.631.144
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn	102.060.599.092	102.060.599.092	104.626.721.519	104.626.721.519
Công ty Cổ Phần Năng lượng Và Môi trường Vicem	97.578.590.348	97.578.590.348	114.981.559.965	114.981.559.965
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	81.420.281.695	81.420.281.695	55.723.348.632	55.723.348.632
Các đối tượng khác	434.391.964.146	434.391.964.146	413.962.283.468	413.962.283.468
	833.664.772.925	833.664.772.925	777.169.544.728	777.169.544.728
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	433.792.305.837	433.792.305.837	413.937.657.391	413.937.657.391

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Nam	26.939.970.569	620.784.676
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	11.958.620.369	47.358.587.892
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	6.479.117.248	-
Người mua trả tiền trước khác	13.378.141.281	39.358.223.789
	58.755.849.467	87.337.596.357
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.510.791.038	154.632.049

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	21.936.310	523.659.606
	501.723.296	-	21.936.310	523.659.606
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.054.186.670	52.854.908.956	34.639.276.966	26.269.818.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.125.251.286	29.131.139.942	21.513.916.735	27.742.474.493
Thuế thu nhập cá nhân	140.233.669	3.769.890.537	3.910.124.206	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	481.920.221	481.920.221	-
Thuế tài nguyên	1.206.227.608	10.842.966.938	10.674.633.267	1.374.561.279
Tiền thuê đất	-	5.400.313.209	2.463.291.600	2.937.021.609
Phí bảo vệ môi trường	1.123.754.310	9.821.305.205	9.698.192.722	1.246.866.793
Các loại thuế và phí khác	-	17.796.961.584	17.796.961.584	-
	30.649.653.543	130.099.406.592	101.178.317.301	59.570.742.834

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án nghiên xi măng đóng bao	59.612.945.695	59.943.238.400
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	25.538.719.153	9.731.711.547
Chi phí quản lý và phát triển thị trường	20.997.924.546	-
Chi phí lãi vay	158.394.080	511.208.347
Tiền thuê đất phải trả	7.958.110.648	7.287.280.000
Các khoản chi phí phải trả khác	4.843.200.319	5.245.014.024
	119.109.294.441	82.718.452.318

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Phải trả về cổ tức	1.923.365.718	1.923.365.718
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	831.669.779	755.030.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.937.636.500	3.998.161.173
	11.641.050.357	12.624.936.130
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	239.084.546	802.399.046

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÍM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	372.573.379.940	372.573.379.940	1.140.367.478.289	1.200.198.305.385	312.742.552.844	312.742.552.844
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn (i)	121.304.307.270	121.304.307.270	323.836.234.435	387.386.487.527	57.754.054.178	57.754.054.178
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000	200.000.000.000	-	350.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa	86.274.094.217	86.274.094.217	-	86.274.094.217	-	-
Ngân hàng Quân đội MB - chi nhánh Thanh Hóa	25.900.112.548	25.900.112.548	-	25.900.112.548	-	-
	756.051.893.975	756.051.893.975	1.664.203.712.724	1.699.758.999.677	720.496.607.022	720.496.607.022

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 700.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế hoạch nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế hoạch cuối cùng được ký cùng hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4,5%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm).
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế hoạch nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế hoạch cuối cùng được ký cùng hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4,5%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm).

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 03 năm 2016;
 - Các tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/HĐTC-NX ngày 24 tháng 3 năm 2016.
- (ii) Thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam – Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 03 năm 2022. Các khoản vay chịu lãi suất 4,25% từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ năm 2022 của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	75.395.509.541	75.395.509.541	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.926.347.543	(27.926.347.543)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.625.000.000)	(35.625.000.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	691.514.277.064	234.036.571.105	2.082.657.989.222	

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Số dư đầu kỳ này	1.232.098.120.000	57.006.601.053	691.514.277.064	110.529.853.337	2.091.148.851.454	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.990.924.219	110.990.924.219	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	22.070.072.921	(22.070.072.921)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(37.281.250.000)	(37.281.250.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	1.232.098.120.000	57.006.601.053	713.584.349.985	161.549.454.635	2.164.238.525.673	

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1564 - 2021/BTS-DHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền lần lượt là 22.070.072.921 VND, 37.281.250.000 VND và 500.000.000 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 với số tiền 36.962.943.600 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa chi trả cổ tức.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812		123.209.812	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812		123.209.812	
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812		123.209.812	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812		123.209.812	
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812		123.209.812	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.232.098.120.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.232.098.120.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	73,1%	901.240.150.000	73,1%	901.240.150.000
Các cổ đông khác	26,9%	330.857.970.000	26,9%	330.857.970.000
	100%	1.232.098.120.000	100%	1.232.098.120.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Đô la Mỹ (USD)	1.490		1.490	
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	264		264	

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.247.412.543.287	2.136.151.870.987
Doanh thu bán xi măng	1.922.638.437.153	1.882.735.309.375
Doanh thu bán clinker	324.463.377.534	252.294.138.722
Doanh thu khác	310.728.600	1.122.422.890
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(68.916.363)
Hàng bán bị trả lại	-	(68.916.363)
Tổng cộng	2.247.412.543.287	2.136.082.954.624
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	32.055.695.453	62.358.859.910

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn xi măng	1.626.405.225.810	1.591.063.890.834
Giá vốn clinker	317.810.709.432	264.415.222.511
Giá vốn khác	25.372.484	735.495.991
	1.944.241.307.726	1.856.214.609.336

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	872.200.303.859	886.084.871.092
Chi phí nhân công	172.414.406.170	172.598.272.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.927.037.680	144.480.477.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.536.236.063	691.143.988.828
Chi phí khác bằng tiền	177.532.641.362	142.073.769.196
	2.094.610.625.134	2.036.381.379.746

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	18.161.824.705	34.788.933.507
	18.161.824.705	34.788.933.507
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.675.000.000	16.220.465.753

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	18.454.551.547	17.932.244.937
Chi phí vận chuyển	16.493.759.835	15.362.078.396
Chi phí phát triển thị trường	20.997.924.546	23.091.412.622
Chi phí quảng cáo	5.241.632.820	4.141.025.540
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	4.982.737.450	4.939.212.974
Chi phí bán hàng khác	10.598.741.615	12.216.098.399
	76.769.347.813	77.682.072.868
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
Chi phí nhân công	30.267.691.182	30.370.395.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.348.359.979	20.817.623.434
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	4.982.737.450	4.939.212.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.256.880.481	2.869.978.867
Chi phí quản lý khác	16.893.262.841	15.911.935.931
	68.748.931.933	74.909.146.652

(i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài (năm 2020: 0,004% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,002% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,001% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài). Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán điện năng	1.070.798.588	360.113.165
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	453.217.463	543.733.004
Thu nhập khác	785.138.309	531.217.785
	2.309.154.360	1.435.063.954

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền điện	1.070.798.588	970.779.534
Các khoản khác	625.904.725	89.015.418
	1.696.703.313	1.059.794.952

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.340.239.020	17.489.912.167
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	790.900.922	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29.131.139.942	17.489.912.167

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.122.064.161	92.885.421.708
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.011.958.155
<i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP</i>	-	6.011.958.155
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	1.579.130.941	576.097.280
- Các khoản phạt	898.099.565	16.100.000
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	681.031.376	559.997.280
Thu nhập chịu thuế	141.701.195.102	87.449.560.833
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.340.239.020	17.489.912.167

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản số 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Công ty cũng đang áp dụng hệ số quy đổi từ tấn sang m³ theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 1789/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	32.055.695.453	62.358.859.910
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	17.858.037.282	18.744.727.275
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.290.443.626	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.571.890.909	6.607.154.548
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	335.323.636	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	32.876.418.543
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	4.130.559.544
Mua hàng hóa và dịch vụ	648.579.973.675	600.242.754.848
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	309.234.060.274	331.483.715.397
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	131.688.480.420	99.006.716.203
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	67.777.758.810	63.149.617.450
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	65.395.668.166	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	44.238.739.900	30.746.739.400
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	12.146.488.905	20.522.187.860
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	9.965.474.900	9.878.425.948
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	7.532.302.300	44.927.352.590
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	601.000.000	528.000.000
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Trả nợ vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	120.000.000.000
Chi phí lãi vay	4.675.000.000	16.220.465.753
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	4.675.000.000	16.220.465.753

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	39.484.926.832	39.921.666.834
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.112.990.511	9.112.990.511
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	287.960.001	724.700.003
Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.833.369.424	65.881.233.046
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	60.833.369.424	60.833.369.424
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	5.047.863.622
Phải thu khác ngắn hạn	1.214.092.787	1.214.092.787
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	995.910.970	995.910.970
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	218.181.817	218.181.817
Phải trả người bán ngắn hạn	433.792.305.837	413.937.657.391
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	118.213.337.644	87.875.631.144
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	102.060.599.092	104.626.721.519
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	97.578.590.348	114.981.559.965
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	61.094.200.633	32.561.831.794
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	23.625.108.340	8.135.964.100
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	12.981.318.933	43.939.156.228
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	9.017.240.960	1.519.520.549
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	8.500.909.887	20.139.772.092
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	601.000.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	120.000.000	157.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.510.791.038	154.632.049
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.510.368.954	154.209.965
Công ty Xi măng Nghi Sơn	422.084	422.084
Phải trả ngắn hạn khác	239.084.546	802.399.046
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	239.084.546	239.084.546
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	563.314.500
Vay ngắn hạn	350.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	350.000.000.000	150.000.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng Quản trị	192.000.000	192.000.000
Ông Lê Hữu Hà	48.000.000	1.066.667
Ông Vũ Thế Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Xuân Khôi	-	46.933.333
Ban Tổng Giám đốc	3.450.907.000	1.607.330.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	1.137.151.000	613.138.000
Ông Lê Huy Quân	771.950.000	447.859.000
Ông Trần Anh Tuấn	787.893.000	302.123.000
Ông Phạm Văn Phương	753.913.000	244.210.000
Tổng cộng	3.642.907.000	1.799.330.000

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Trưởng phòng tài chính kế toán



Nguyễn Hoàn Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021